

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 8 - 2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Thanh Vũ Linh

Ông Trương Thoại Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Loan Em, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Bé Năm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2024/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Danh Quốc T, sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Kim Thị Mỹ L, sinh năm 1987

Đăng ký thường trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 5 năm 2024 của nguyên đơn là ông Danh Quốc T và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đều trình bày:

Nguyên đơn là ông Danh Quốc T và bị đơn là bà Kim Thị Mỹ L quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân tự nguyện không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/6/2012. Qua quá trình chung sống có được 02 con chung là cháu Danh Thị Ngọc Q, sinh ngày 18/8/2015 và Danh Quốc K, sinh ngày 05/11/2011 hiện đang ở với ông T.

Sau khi kết hôn bà L về sống bên chồng tại ấp G, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, năm 2010 ông bà đã ra ở riêng, cuộc sống êm đềm cho đến năm 2014 bà L tự ý gom góp tư trang tiền bạc bỏ đi để lại 02 con chung cho ông nuôi dưỡng. Cắt đứt mọi quan hệ, ông bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay đã hơn 10 năm.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T yêu cầu được ly hôn với bà Kim Thị Mỹ L.

Về con chung: Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Danh Thị Ngọc Q, sinh ngày 18/8/2015 và cháu Danh Quốc K, sinh ngày 05/11/2011 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn bà Kim Thị Mỹ L: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của ông Danh Quốc T tại Thông báo thụ lý vụ án số: 134/TB-TLVA, ngày 03 tháng 6 năm 2024 và đã tổng đạt hợp lệ cho bà L, cũng như đã triệu tập hợp lệ bà Kim Thị Mỹ L đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần và Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà. Nhưng bà L không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông T và cũng không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bà L cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn là ông Danh Quốc T vắng mặt, nhưng ông T có đơn xin xét xử vắng mặt là thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn là bà Kim Thị Mỹ L vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng theo quy

định của pháp luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Danh Quốc T, về việc yêu cầu xin ly hôn với bà Kim Thị Mỹ L và yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Danh Thị Ngọc Q, sinh ngày 18/8/2015 và Danh Quốc K, sinh ngày 05/11/2011 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, các yêu cầu nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, về tài sản chung và nợ chung ông T tự trình bày không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 08 tháng 5 năm 2024, nguyên đơn T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn Kim Thị Mỹ L, sinh năm 1987 có địa chỉ tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn T vắng mặt nhưng ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn L vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/6/2012, nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*”. Như vậy, ông T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, ông T và bà L cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ năm 2012 đến năm 2014 và từ đó đến nay mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng không thể hàn gắn được và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án ông T kiên quyết ly hôn với bà L. Như vậy, ông T và bà L đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau làm cho hôn nhân lâm

vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T ly hôn với bà L.

[5] Về con chung: Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Danh Thị Ngọc Q, sinh ngày 18/8/2015 và cháu Danh Quốc K, sinh ngày 05/11/2011 cho đến khi cháu Q và cháu K đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi ông T và bà L sống ly thân cho đến nay cháu Q và cháu K đều do ông T trực tiếp chăm sóc, cuộc sống của các cháu đang ổn định, tâm lý về mọi mặt được đảm bảo và hiện tại các cháu cũng được ông T cho đi học đầy đủ. Đồng thời tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Q và cháu K thì các cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*” chấp nhận yêu cầu của ông T giao cháu Q và cháu K cho ông T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q và cháu K đủ 18 tuổi.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Đáng lẽ ra, bà L là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày hiện tại ông có khả năng để lo cho cháu Q và cháu K. Vì vậy, ông T không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Ngoài ra, Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: “*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*”. Như vậy, bà L là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Danh Quốc T tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Danh Quốc T và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[10] Về án phí sơ thẩm: Ông T là người xin ly hôn nên theo quy định tại

điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 3 Điều 235 và Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Khoản 1 Điều 51, Khoản 2 Điều 81, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Danh Quốc T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Danh Quốc T và bà Kim Thị Mỹ L.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Danh Quốc K (nam, sinh ngày 05/11/2011) và cháu Danh Thị Ngọc Q (nữ, sinh ngày 18/8/2015 hiện đang sống chung với ông T cho ông Danh Quốc T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K và cháu Q đủ 18 tuổi.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

2.3. Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở bà L thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Danh Quốc T tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu là 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000930 ngày 08/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Ông T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND H. Châu Thành, TST;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã An Hiệp, H. Châu Thành, TST;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Huệ